

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2020

	Thực hiện đến 15/8/2019	Ước thực hiện đến 15/8/2020	<i>Ha</i> Ước thực hiện đến 15/8/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	50.477,0	50.587,5	100,22
Lúa đông xuân	26044	26.097,9	100,21
Lúa hè thu	22.563,9	22.574,8	100,05
Lúa mùa	1.869,1	1.914,8	102,45
Các loại cây khác			
Ngô	3.810,6	3.822,7	100,32
Khoai lang	2.037,5	1.795,3	88,11
Sắn	11.728,6	12.010,7	102,41
Mía	47,6	34,1	71,64
Đậu tương	6,8	6,5	95,59
Lạc	3.344,7	3.206,2	95,86
Rau các loại	4.937,4	4.977,5	100,81
Đậu các loại	1.621,8	1.581,1	97,49
Cây Ớt cay	393,6	418,22	106,26

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 8/2019	% Cộng dồn từ đầu năm đến 8/2020 so với cùng kỳ 2019
Toàn ngành công nghiệp	105,64	95,01	103,45	105,36
Khai khoáng	114,38	95,53	105,36	113,15
Khai thác quặng kim loại	124,68	91,27	105,27	122,08
Khai khoáng khác	102,41	100,71	105,45	102,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,80	95,06	100,86	104,29
Sản xuất, chế biến thực phẩm	113,02	100,95	111,07	112,79
Sản xuất đồ uống	85,39	95,06	101,32	87,57
Dệt	611,36	119,59	101,08	346,96
Sản xuất trang phục	113,16	98,15	112,64	113,09
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	1.356,19	128,53	85,63	405,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	91,48	89,80	85,03	90,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,08	85,44	87,84	103,61
In, sao chép bản ghi các loại	102,58	112,32	89,32	100,20
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	86,21	89,95	90,23	86,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,54	106,51	124,05	115,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,57	94,35	109,17	114,68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,16	71,11	99,02	94,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác	85,17	100,64	101,53	87,80
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	103,87	73,31	96,29	102,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	74,07	105,79	59,73	72,38
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	106,79	93,99	113,58	107,67
Sản xuất và phân phối điện	106,79	93,99	113,58	107,67
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,18	100,64	104,13	101,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,13	100,61	104,83	102,48
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	96,67	100,76	100,28	97,09

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ 2019 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	732	686	6.715	94,59	133,84
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	720	675	5.150	130,59	115,84
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	623	546	4.594	101,57	115,64
Đá xây dựng	M ³	84.444	85.965	585.748	111,66	105,83
Thủy hải sản chế biến	Tấn	1.170	1.100	6.716	171,88	170,89
Tinh bột sắn	Tấn	1.202	1.712	41.376	92,90	102,20
Bia lon	1000 lít	1.419	1.260	5.576	158,09	77,65
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	994	1.000	7.126	92,51	83,92
Bộ comple, quần áo,...	1000cái	1.918	1.789	13.825	116,30	113,46
Gỗ cưa hoặc xẻ	M ³	4.787	4.905	41.237	68,11	73,01
Dăm gỗ	Tấn	32.192	28.642	234.571	82,44	105,59
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M ³	15.612	15.000	104.505	85,21	74,89
Dầu nhựa thông	Tấn	82	100	665	93,46	70,59
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	3.971	3.250	39.282	98,99	91,69
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	314	312	2.030	142,47	117,75
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	525	530	3.408	100,95	92,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung qui chuẩn	1000 viên	12.125	11.241	95.356	88,77	96,02
Gạch và gạch khối bằng xi măng, bê tông.	1000 viên	3.909	4.289	28.599	72,61	63,48
Xi măng	Tấn	22.623	23.200	179.707	101,34	106,83
Tấm lợp pro xi măng	1000 M ²	403	350	3.120	105,23	127,14
Điện sản xuất	TriệuKwh	88	83	574	136,28	111,13
Điện thương phẩm	TriệuKwh	68	63	482	99,52	105,64
Nước máy	1000 M ³	1.252	1.260	9.350	104,83	102,48

**4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so với KH năm 2020 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	262.791	313.955	1.832.283	46,27	130,30
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	203.214	244.787	1.416.428	42,94	139,48
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	70.318	80.987	526.249	55,69	158,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>15.320</i>	<i>13.508</i>	<i>277.164</i>	<i>48,63</i>	<i>167,25</i>
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	102.450	142.000	383.451	39,07	117,60
- Vốn nước ngoài (ODA)	27.833	21.000	486.053	36,48	149,12
- Xổ số kiến thiết	2.613	800	20.675	51,69	65,08
- Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	54.402	65.388	367.867	63,66	108,88
- Vốn cân đối ngân sách huyện	41.919	51.783	324.410	64,15	107,18
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>41.439</i>	<i>43.083</i>	<i>220.424</i>	<i>67,82</i>	<i>107,25</i>
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.483	13.605	43.457	60,21	123,43
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	5.175	3.780	47.988	57,76	90,84
- Vốn cân đối ngân sách xã	3.480	2.600	41.279	54,97	88,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.200</i>	<i>600</i>	<i>13.269</i>	<i>53,08</i>	<i>47,36</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.695	1.180	6.709	83,86	107,95
- Vốn khác	-	-	-	-	-

**5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
TỔNG SỐ	2.880.636,1	2.420.714,1	20.229.411,9	94,09	100,84
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Bán lẻ hàng hoá	2.462.363,0	2.212.934,2	17.820.161,3	99,95	103,58
Lưu trú và ăn uống	313.830,6	140.791,8	1.713.838,0	54,75	83,49
Du lịch lữ hành	1.690,0	0,0	5.273,0	-	22,14
Dịch vụ khác	102.752,5	66.988,1	690.139,6	68,01	88,47

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	2.462.363,0	2.212.934,2	17.820.161,3	99,95	103,58
Lương thực, thực phẩm	1.014.263,4	947.501,2	7.486.662,6	110,91	107,61
Hàng may mặc	150.849,3	117.702,3	1.053.512,8	71,22	94,49
Đồ dùng, DC trang thiết bị GD	303.348,9	262.765,1	2.073.641,6	101,54	103,39
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.235,9	15.084,5	110.130,8	80,63	100,26
Gỗ và vật liệu xây dựng	299.744,6	275.758,3	2.100.883,1	124,59	126,49
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	75.534,0	57.000,0	484.296,0	104,46	125,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con)	117.862,0	96.130,0	887.253,6	69,26	87,79
Xăng, dầu các loại	283.972,5	258.107,5	2.087.928,5	83,07	84,76
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	16.567,3	16.239,3	120.498,6	110,87	106,94
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	32.326,2	32.816,1	260.762,4	111,06	107,67
Hàng hóa khác	107.503,7	96.329,4	820.139,0	90,61	98,36
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46.155,2	37.500,5	334.452,3	91,47	109,21

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7/2020	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	313.830,6	140.791,8	1.713.838,0	54,75	83,49
Dịch vụ lưu trú	6.319,2	1.970,0	34.596,0	25,49	59,72
Dịch vụ ăn uống	307.511,4	138.821,8	1.679.242,0	55,65	84,18
Du lịch lữ hành	1.690,0	-	5.273,00	-	22,14
Dịch vụ tiêu dùng khác	102.752,5	66.988,1	690.139,60	68,01	88,47

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2020

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với:				%
	Kỳ gốc 2014	Tháng 8 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 7 năm 2020	Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,28	102,50	99,21	100,06	103,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,11	109,54	101,44	100,25	110,66
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,28	110,08	105,05	100,57	109,18
Thực phẩm	111,14	109,23	98,42	100,29	111,66
Ăn uống ngoài gia đình	108,78	110,16	105,76	100,00	109,76
Đồ uống và thuốc lá	102,21	104,77	103,85	100,00	104,44
May mặc, mũ nón và giày dép	100,13	100,69	99,38	99,97	101,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,53	98,89	99,22	99,88	100,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,14	101,00	99,97	99,92	101,11
Thuốc và dịch vụ y tế	101,55	100,62	100,60	100,06	103,20
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,02	100,60	100,60	100,00	103,75
Giao thông	88,74	87,24	87,52	99,90	90,45
Bưu chính viễn thông	97,90	98,31	98,36	99,99	98,83
Giáo dục	100,52	104,47	99,89	100,00	104,62
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,45	105,20	100,00	100,00	105,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,61	96,28	96,64	99,95	98,38
Đồ dùng và dịch vụ khác	100,96	99,88	98,87	100,09	101,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,70	138,13	135,74	112,75	127,96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,95	99,23	99,37	99,93	99,59

**9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 7/2020 (%)	Ước tính tháng 8/2020 so tháng 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
TỔNG SỐ	122.194,2	1.205.839,6	74,45	88,32	106,39
Vận tải hành khách	6.720,0	188.672,2	22,58	25,42	83,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	6.720,0	188.672,2	22,58	25,42	83,33
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	93.665,1	850.157,8	82,41	102,09	112,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	103,1	1.125,8	92,85	101,97	108,02
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	93.562,0	849.032,0	82,40	102,09	112,97
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	21.809,1	167.009,6	105,27	108,14	108,15

**10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương
tháng 8 và 8 tháng năm 2020**

	Ước tính tháng 8/2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Ước tính tháng 8/2020 so với tháng 7/2020 (%)	Ước tính tháng 8/2020 so tháng 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	248,5	4.296,0	35,32	38,25	82,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	248,5	4.296,0	35,32	38,25	82,22
Hàng không	-	-	-	-	-
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	12.762,5	361.666,9	22,76	22,37	78,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	12.762,5	361.666,9	22,76	22,37	78,34
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	833,6	6864,4	88,99	104,04	109,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,4	5,6	91,40	97,00	105,31
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	833,2	6858,8	88,99	104,05	109,81
Hàng không	-	-	-	-	-
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	61.522,2	483.958,1	89,34	100,80	103,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	13,8	161,6	89,13	101,40	107,01
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	61.508,4	483.796,5	89,34	100,80	103,22
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 8/2020	Sơ bộ tháng 8/2020 so với tháng 7/2020 (%)	Sơ bộ tháng 8/2020 so với tháng 8/2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	95	127,27	100,00	95,00
Đường bộ	14	94	127,27	100,00	96,91
Đường sắt	-	1	-	-	33,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	57	171,43	171,43	75,00
Đường bộ	12	56	171,43	171,43	75,68
Đường sắt	-	1	-	-	50,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	63	44,44	30,77	96,92
Đường bộ	4	63	44,44	30,77	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	24	90	104,35	44,44	52,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	515,0	4.928,7	122,71	32,13	36,98

* Số liệu tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo.